

Bản án số: 311/2022/DS-PT

Ngày: 12 - 5 - 2022

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- T3 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 627/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 389/2021/QĐ - PT ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/Bà Phạm Ngọc P, sinh năm 1963 (có mặt)

2/Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long

3/Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm Tân Quới Trung, phường Trường An, T3 phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

4/Bà Phạm Thanh T1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

5/Ông Phạm Văn T5, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 353/24 khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

6/Ông Phạm Hoàng P2, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 75/2G đường T, phường C1, quận N, T3 phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị Thanh T: Bà Phạm Ngọc P, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Ông Phạm Hoàng Đ, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Hg T2, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: 31A đường P, Phường 4, T3 phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Trần Thị B, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long

2/Ông Phạm Minh T3, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long

3/Ông Phạm Phước L, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, ông T3, ông L: Ông Trần Hg T2, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: 31A đường P, Phường 4, T3 phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4/Ông Võ Văn H, sinh năm 1959 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C2, xã M2, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn H: Ông Phạm Hoàng P2, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 75/2G đường T, phường C1, quận N, T3 phố Cần Thơ.

5/ Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Hoàng L:

- Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1964 (có mặt)

- Ông Phạm Huỳnh D, sinh năm 1994 (vắng mặt)

- Bà Phạm Huỳnh V, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C2, xã M2, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long

6/Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Đ1 (đã chết): Bà Lâm Hoàng M, sinh năm 1983

Địa chỉ: 10807 G, H, TX 77065, USA (Hoa Kỳ)

7/Ông Thái Văn Đ2, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện V1, tỉnh Vĩnh Long

8/Ông Đặng Văn H1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền L nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Ngọc P2 trình bày:

Cha mẹ bà P là cụ Phạm Văn B1, sinh năm 1916, chết năm 2004 và bà Bùi Thị T4 sinh năm 1933, chết năm 1991. Cha mẹ bà P có 10 người con chung là: Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thanh T1, Phạm Văn T5, Võ Văn H, Phạm Hoàng P2, Phạm Hoàng Đ, Phạm Hoàng L (chết; có

vợ là bà C, con là D và V) và Phạm Thị Đ1 (chết; có con là chị Lâm Hoàng M). Cha mẹ các nguyên đơn qua đời không để lại di chúc, tài sản để lại gồm:

- Thừa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 6,290m², loại đất thổ vườn tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long.

- Thừa đất 473, tờ bản đồ số 7, diện tích 13.946,8m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long.

- Thừa đất 471, tờ bản đồ số 7, diện tích 500m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long.

Tất cả di sản hiện nay ông Phạm Hoàng Đ đang quản lý sử dụng.

Năm 1991 cụ T4 chết không để lại di chúc, cụ B1 tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà 03 gian và 03 thửa đất nêu trên. Đến năm 2004 cụ B1 qua đời không để lại di chúc, 03 thửa đất nêu trên cụ B1 và cụ T4 để lại ông Phạm Hoàng Đ cùng vợ là bà Trần Thị B và hai con là Phạm Minh T3 và Phạm Phước L quản lý, sử dụng cho đến nay.

Đối với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 6,290m², loại đất thổ vườn tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long thì nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc ngày 11/6/2020; đối với thửa đất 473, tờ bản đồ số 7, diện tích 13.946,8m², loại đất trồng cây lâu năm, và thửa đất 471, tờ bản đồ số 7, diện tích 500m², loại đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long thì nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc ngày 22/5/2014; Về giá đất thì nguyên đơn thống nhất với kết quả định giá ngày 11/6/2020.

Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho mà cụ Phạm Văn B1 cho ông Phạm Hoàng Đ, hủy tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Hoàng Đ. Đồng thời yêu cầu chia đều di sản thừa kế cho tất cả các anh em trong gia đình theo hiện vật tài sản; Trong đó 8 người gồm: P, T, P1, T1, P2, H, C và M sẽ nhận gộp chung một phần di sản (phần được hưởng của 8 người cộng lại) sau đó các ông bà sẽ tự phân chia phần của mỗi người. Đối với căn nhà trên thửa đất số 93 thì bà P không yêu cầu chia thừa kế.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thanh T1, ông Phạm Hoàng P2 cùng thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất toàn bộ nội dung trình bày của bà P về hàng thừa kế, di sản thừa kế của cha, mẹ để lại. Nay các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho mà cụ Phạm Văn B1 cho ông Phạm Hoàng Đ, hủy tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Hoàng Đ. Đồng thời yêu cầu chia đều di sản thừa kế cho tất cả các anh em trong gia đình theo hiện vật tài sản; Trong đó 8 người gồm: P, T, P1, T1, P2, H, C và M sẽ nhận gộp chung một phần di sản (phần được hưởng của 8 người cộng lại) sau đó các ông bà sẽ tự phân chia phần của mỗi người.

Đối với căn nhà trên thửa đất số 93 thì các ông bà không yêu cầu chia thừa kế.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Hoàng Đ là ông Trần Hoàng T2 trình bày:

Cha mẹ ông Đ cụ Phạm Văn B1, sinh năm 1916, chết năm 2004 và bà Bùi Thị T4 sinh năm 1933, chết năm 1991. Cha mẹ ông có 10 người con chung là: Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thanh T1, Phạm Văn T5, Võ Văn H, Phạm Hoàng P2, Phạm Hoàng Đ, Phạm Hoàng L (chết; có vợ là bà C, con là D và V) và Phạm Thị Đ1 (chết; có con là chị Lâm Hoàng M). Cụ B1 và cụ T4 qua đời không để lại di chúc.

Khi cụ B1 còn sống vào năm 2001 đã tặng cho ông thửa đất 471, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 500m²; thửa 473, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 13.400m² và thửa 93, loại đất thổ vườn, diện tích 6.290m² việc tặng cho có làm hợp đồng ngày 07/5/2001, đến ngày 22/01/2002 ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đến nay không ai tranh chấp. Việc Ủy ban nhân dân huyện M1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Hoàng Đ là đúng theo quy định của pháp luật và ông Đ không có giả mạo chữ ký trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Văn B1 và ông Phạm Hoàng Đ.

Cụ B1 và cụ T4 chết không để lại di sản nên phía bị đơn không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của phía nguyên đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng.

Đối với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 6,290m², loại đất thổ vườn tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long thì bị đơn thống nhất với kết quả đo đạc ngày 11/6/2020; đối với thửa đất 473, tờ bản đồ số 7, diện tích 13.946,8m², loại đất trồng cây lâu năm, và thửa đất 471, tờ bản đồ số 7, diện tích 500m², loại đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long thì bị đơn thống nhất kết quả đo đạc ngày 22/5/2014; Về giá đất thì bị đơn thống nhất với kết quả định giá ngày 11/6/2020.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H, ông Phạm Hoàng L (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là bà Huỳnh Thị C, Phạm Huỳnh V và Phạm Huỳnh D), bà Phạm Thị Đ1 (có người kế thừa quyền nghĩa vụ tổ tụng là bà Lâm Hoàng M) cùng thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất toàn bộ nội dung trình bày của bà P về hàng thừa kế, di sản thừa kế của cha, mẹ để lại. Nay các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho mà cụ Phạm Văn B1 cho ông Phạm Hoàng Đ, hủy tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Hoàng Đ. Đồng thời yêu cầu chia đều di sản thừa kế cho tất cả các anh em trong gia đình theo hiện vật tài sản; Trong đó 8 người gồm: P, T, P1, T1, P2, H, C và M sẽ nhận gộp chung một phần di sản (phần được hưởng của 8 người cộng lại) sau đó các ông bà sẽ tự phân chia phần của mỗi người.

Đối với căn nhà trên thửa đất số 93 thì các ông bà không yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T5 trình bày: Ông là con của cụ B1 và cụ T4, ông không yêu cầu chia thừa kế, phần thừa kế của

ông để lại cho tất cả các anh em còn lại hưởng. Ông xin vắng mặt khi hòa giải và xét xử tại Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn Đ2 trình bày: Vào ngày 06/5/2011 ông và ông Đ, bà B có ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất thửa 471, diện tích 500 m² và thửa 473, diện tích 13.946,8 m², tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long, sau đó hai bên tự chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng các phần đất nêu trên. Trong vụ án tranh chấp thừa kế giữa các anh, chị, em của ông Đ thì ông không có ý kiến, yêu cầu gì và xin vắng mặt khi Tòa hòa giải và xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H1 trình bày: Phần đất của ông Đ thửa 471, diện tích 500 m² và thửa 473, diện tích 13.946,8 m², tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long vào năm 2017 ông có thuê của ông Đ thời hạn 4 năm đến tháng 4/2021 là hết hạn giá trị thuê là 28.000.000 đồng, trả tiền thuê hàng năm, đã trả tiền thuê được 3 năm. Thời hạn còn lại ông chưa trả tiền, khi nào Tòa án xử giao đất cho ai thì ông sẽ giao trả đất. Trong vụ án này ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì, ông xin vắng mặt khi Tòa án hòa giải và xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 20/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1/Vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Văn B1 và ông Phạm Hoàng Đ ngày 07/5/2001.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn: Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền).

2/Ông Phạm Hoàng Đ được hưởng phần đất thửa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 3.370,3 m² (trong đó 300 m² đất ở, đất còn lại trồng cây lâu năm), gắn liền căn nhà và cây trồng trên đất, tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (1, 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa C khu đất đo ngày 11/6/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

Ông Phạm Hoàng Đ được hưởng phần đất thửa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 8.771,6 m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (a,1,2,3,4,5,6,7,8,9,b,a) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa C khu đất đo 22/5/2014 và xem xét tại chỗ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

3/Bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) được hưởng phần đất thửa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.761,3m², gắn liền cây trồng trên đất, tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (1,a,b,c,d,e,1,16,17,18,19,1) theo sơ đồ trích đo

bản đồ địa C khu đất đo ngày 11/6/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

Bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, bà Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) được hưởng phần đất thửa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.532,4 m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (a,b,10,11,12,13,14,15,16,a) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa C khu đất đo 22/5/2014 và xem xét tại chỗ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

Do bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, bà Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) yêu cầu các đương sự đứng tên chung và tự phân chia phần đất thửa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.761,3m² và phần đất thửa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.532,4m² và các đương sự tự thỏa thuận chia. Riêng phần đất của bà M giao cho bà T1 quản lý, sử dụng và bà T1 có trách nhiệm giao cho bà M khi có yêu cầu.

Buộc ông Đ, bà B, ông T3 và ông L giao phần đất thửa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.761,3m², gắn liền cây trồng trên đất, tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long và thửa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.532,4m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long cho bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) quản lý, sử dụng.

4/Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

5/Buộc bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, bà Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1, đại diện theo ủy quyền) trả giá trị chênh lệch phần đất ông Đ được hưởng thửa 132 là 308,8m² trị giá 42.614.400 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm mười bốn ngàn bốn trăm đồng) và trả giá trị chênh lệch phần đất ông Đ được hưởng thửa 471, 473 là 684,8m² trị giá 67.795.200 đồng (sáu mươi B triệu B trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 14/9/2020 và 22/9/2020 các nguyên đơn bà Phạm Ngọc P, ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị Thanh T, ông Phạm Hoàng P2; Người có quyền L nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 16/9/2020 bị đơn ông Phạm Hoàng Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn bà Phạm Ngọc P, ông Nguyễn Văn P1, ông Phạm Hoàng P2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút yêu cầu kháng cáo và xin giảm tiền án phí cho bị đơn.

Trong phần tranh luận:

Bà Phạm Ngọc P (đồng thời đại diện cho các nguyên đơn) trình bày: Thời điểm lập hợp đồng tặng cho thì cụ B1 đã 85 tuổi, không còn M lẫn và hợp đồng tặng cho không khách quan. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông bà ngoại các ông bà để lại, nên yêu cầu chia thừa kế toàn bộ phần diện tích đất trên cho 10 người con.

Ông Phạm Hoàng Đ (có ông Trần Hg T2 đại diện) trình bày: Đây là tài sản chung của cụ B1, cụ T4 nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm và miễn án phí cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B1 với ông Đ được chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã. Tòa án cấp sơ thẩm đã giám định chữ ký cụ B1 trong hợp đồng trên, nhưng kết luận giám định không xác định được chữ ký của cụ B1. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng bị vô hiệu 1 phần đối với phần tài sản của cụ T4 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã xin rút yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm. Các nguyên đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng M cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để chấp. Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm, đương sự thay đổi yêu cầu không tranh chấp thừa 93 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này là không đúng, nhưng thiếu sót này không ảnh hưởng đến bản chất vụ việc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền L nghĩa vụ liên quan, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, L ích hợp pháp của đương sự.

[1.2] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo gồm bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thanh T1, ông Võ Văn H đã được Tòa án triệu tập nhưng xin vắng mặt. Xét thấy, các đương sự vắng mặt có cùng nội dung kháng cáo với các nguyên đơn còn lại, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện theo ủy quyền bị đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Việc rút yêu cầu kháng cáo của bị đơn là tự nguyện, đúng quy định pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung:

Cụ Phạm Văn B1, chết năm 2004 và cụ Bùi Thị T4 chết năm 1991 không để lại di chúc. Cụ B1, cụ T4 có 10 người con chung gồm các ông, bà: Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thanh T1, Phạm Văn T5, Võ Văn H, Phạm Hoàng P2, Phạm Hoàng Đ, Phạm Hoàng L (đã chết; có vợ là bà Huỳnh Thị C, con là D và V) và Phạm Thị Đ1 (đã chết; có con là bà Lâm Hoàng M).

Di sản do cụ B1 và cụ T4 để lại gồm:

- Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6, diện tích 6,290m², loại đất thổ vườn, tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long (đo đạc thực tế thửa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 6.778,2m², trong đó có 200,5m² đất rạch công cộng, 446,1m² khu mộ gia đình). Như vậy diện tích còn lại thửa 132 là 6.132m².

- Thửa đất 473 và 471, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 14.618,5m², cùng tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long.

Hiện nay các thửa đất này đều do ông Phạm Hoàng Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản trên. Riêng căn nhà tại thửa 93 và phần đất thuộc khu mộ không yêu cầu chia thừa kế.

Bị đơn ông Phạm Hoàng Đ cho rằng cụ B1 T khi chết đã làm hợp đồng tặng cho bị đơn toàn bộ các phần đất nêu trên, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn bà Phạm Ngọc P, ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thanh T1, ông Phạm Hoàng P2 và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H:

[3.1] Nguồn gốc phần đất thửa 132 (diện tích còn lại 6.131,6m²) và phần đất thửa 471, 473 (diện tích 14.618,5 m²) là của cụ B1, cụ T4. Năm 2001 cụ B1 đã làm hợp đồng tặng cho ông Đ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Mỹ P1. Các nguyên đơn cho rằng ông Đ giả mạo chữ ký của cụ B1, nhưng theo kết

luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Vĩnh Long số 182/KL-GĐ/PC5 ngày 15/12/2014 và kết luận giám định số 2389/C54B của Viện khoa học kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/8/2016 không kết luận chữ ký của cụ B1 là do cùng một người ký ra hay không. Ngoài lời trình bày của các nguyên đơn thì không có chứng cứ nào chứng M chữ ký của cụ B1 là chữ ký giả. Căn cứ vào xác nhận cán bộ địa C xã Mỹ P1 và Ủy ban nhân dân xã Mỹ P1 thì có cơ sở xác định cụ B1 có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đ.

[3.2] Tuy nhiên, phần di sản trên là tài sản chung của cụ B1 và cụ T4. Do vậy, cụ B1 chỉ được quyền định đoạt đối với $\frac{1}{2}$ phần tài sản trên. Năm 2001 cụ B1 lập hợp đồng tặng cho ông Đ toàn bộ phần đất trên (bao gồm cả phần di sản của cụ T4) là vượt quá phạm vi phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ B1, nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/5/2001 giữa cụ B1 với ông Đ bị vô hiệu đối với phần di sản của cụ T4. Theo đó, phần di sản của cụ T4 chưa chia thừa kế là phần đất diện tích $6.131,6\text{m}^2/2 = 3.065,8\text{m}^2$; phần đất diện tích $14.618,5\text{m}^2/2 = 7.309,25\text{m}^2$.

Do cụ T4 chết năm 1991 không để lại di chúc, nên căn cứ Điều 649, 650, 651 và 623 Bộ luật dân sự 2015 thì phần di sản của cụ T4 được chia T3 11 kỹ phần thừa kế gồm 10 người con và cụ B1, cụ thể: $3.065,8\text{m}^2/11\text{ phần} = 278,7\text{m}^2/\text{kỹ phần thừa kế}$ và phần đất $7.309,8\text{m}^2/11 = 664,5\text{m}^2/\text{kỹ phần}$; Ông Tươi từ chối không nhận thừa kế nên phần của ông Tươi được chia cho 10 phần, cụ thể: $278,7\text{m}^2/10 = 27,87\text{m}^2$ và $664,5\text{m}^2/10 = 66,45\text{m}^2$.

[3.3] Từ những phân tích trên các thừa kế được hưởng như sau:

- Ông Đ hưởng phần cụ B1 cho thừa 132 là 3.065m^2 , kỹ phần thừa kế của cụ B1 từ cụ T4 là $278,7\text{m}^2$, phần nhận từ ông Tươi là $27,87\text{m}^2$, phần của ông Đ $278,7\text{m}^2 + 27,67\text{m}^2$. Tổng cộng là $3.678.94\text{m}^2$;

Ông Đ hưởng phần cụ B1 cho thừa 471, 473 là $7.309,8\text{m}^2$, thừa kế của cụ B1 từ cụ T4 là $664,5\text{m}^2$, phần nhận từ ông Tươi là $66,45\text{m}^2$, phần của ông Đ $664,5\text{m}^2 + 66,45\text{m}^2$. Tổng cộng là $8.771,6\text{m}^2$.

- Bà P, bà T, bà T1, ông P1, ông P2, ông H, ông Lâm (có bà C, D, V là người thừa kế), bà Đẹp (có bà M là người thừa kế) được hưởng di sản của cụ T4 là phần đất thừa 132 diện tích $278,7\text{m}^2$, phần của ông Tươi (từ chối hưởng thừa kế) là $27,87\text{m}^2$ bằng $306,57\text{m}^2 \times 8\text{ phần} = 2.452,56\text{m}^2$; Thừa 471, 473 các nguyên đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan (8 phần) được hưởng $664,5\text{m}^2$, phần của ông Tươi là $66,45\text{m}^2 \times 8\text{ phần} = 5.847,6\text{m}^2$.

Do bà M cư ngụ tại Hoa Kỳ nên giao cho bà T1 đại diện ủy quyền quản lý phần của ông M. Bà P, ông P1, bà T1, ông P2, ông Hg, bà C (D và V) và đại diện ủy quyền của bà M là bà T1 thống nhất giao chung diện tích đất cho 8 phần hưởng, các đương sự sẽ tự thỏa thuận phân chia nên giao cho các nguyên đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan được hưởng diện tích chung thừa 132 là $306,57\text{m}^2 \times 8 = 2.452,56\text{m}^2$; thừa 471, 473 là $730,5\text{m}^2 \times 8 = 8.847,6\text{m}^2$.

[3.4] Để đảm bảo quyền L và thuận tiện trong việc canh tác, sử dụng đất nên giao cho ông Phạm Hoàng Đ được hưởng phần đất thừa số 132 theo sơ đồ

trích đo ngày 11/6/2020 (Sở tài nguyên ký ngày 05/8/2020) ông Đ được hưởng diện tích 3.816,4 m² trừ phần đất khu mộ 446,1 m² còn lại diện tích ông Đ được hưởng 3.370,3 m² gắn liền căn nhà và cây trồng trên đất; Bà P, bà T, ông P1, bà T1, ông P2, ông Hg, bà C (D, V), bà M được hưởng phần đất còn lại theo sơ đồ là 2.761,3 m² gắn liền cây trồng trên đất. So với thửa 132 ông Đ được hưởng thì phía nguyên đơn thửa diện tích 308,8 m², nên buộc phía nguyên đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bồi H cho ông Đ theo giá trị thị trường là 138.000 đồng/m² x 308,8 m² = 42.614.400 đồng.

Phần đất thửa 471 và 473 ông Đ được hưởng 8.771,6 m², phía nguyên đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan được hưởng 5.847, 6 m² theo sơ đồ Sở tài nguyên ký ngày 05/8/2020. So với thửa 471,473m² ông Đ được hưởng thì phía nguyên đơn thửa diện tích 684,8 m², nên phía nguyên đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bồi H cho ông Đ theo giá bình quân là 99.000 đồng/m² x 684,8 m² = 67.795.200 đồng.

[3.5] Các nguyên đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông H kháng cáo cho rằng phần đất tài sản tranh chấp là do ông bà ngoại các ông bà để lại cho cụ T4, và thời điểm lập hợp đồng tặng cho cụ B1 đã 85 tuổi nên không đảm bảo tính khách quan. Xét, trong quá trình giải quyết vụ án tất cả đương sự đều thừa nhận di sản thừa kế được hình T3 trong thời kỳ chung sống cụ B1, cụ T4, nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2001 giữa cụ B1 và ông Đ được Ủy ban nhân dân xã Mỹ P1 xác nhận, phía nguyên đơn cho rằng thời điểm lập hợp đồng tặng cho cụ B1 đã không còn M nữa nhưng không có chứng cứ chứng M, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đương sự có kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng M cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền L nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo tỷ lệ trên số tài sản được hưởng và trừ vào tạm ứng án phí mà các đương sự đã nộp. Hồ sơ vụ án thể hiện tại thời điểm xét xử sơ thẩm, ông Phạm Hoàng Đ và ông Võ Văn H đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, ông Đ chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử sửa phần án phí sơ thẩm trong bản án sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1962; Ông Phạm Hoàng Đ, sinh năm 1959; Ông Võ Văn H, sinh năm 1959 nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án .

Bà Phạm Ngọc P, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thanh T1, ông Phạm Hoàng P2 phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hoàng Đ.

II. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo các nguyên đơn bà Phạm Ngọc P, ông Nguyễn Văn P1, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thanh T1, ông Phạm Hoàng P2 và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H; Sửa bản án sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng Điều 26, 35, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 612, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 653, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/Vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Văn B1 và ông Phạm Hoàng Đ ngày 07/5/2001.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn: Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền).

2/Ông Phạm Hoàng Đ được hưởng phần đất thừa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 3.370,3 m² (trong đó 300m² đất ở, đất còn lại trồng cây lâu năm), gắn liền căn nhà và cây trồng trên đất, tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (1, 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa C khu đất đo ngày 11/6/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

Ông Phạm Hoàng Đ được hưởng phần đất thừa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 8.771,6m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (a,1,2,3,4,5,6,7,8,9,b,a) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa C khu đất đo 22/5/2014 và xem xét tại chỗ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

3/Bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) được hưởng phần đất thừa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích

2.761,3m², gắn liền cây trồng trên đất, tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (1,a,b,c,d,e,1,16,17,18,19,1) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa C khu đất đo ngày 11/6/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

Bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) được hưởng phần đất thừa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.532,4 m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long gồm các mốc (a,b,10,11,12,13,14,15,16,a) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa C khu đất đo 22/5/2014 và xem xét tại chỗ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ký ngày 05/8/2020.

Do bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H, Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) yêu cầu các đương sự đứng tên chung và tự phân chia phần đất thừa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.761,3 m² và phần đất thừa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.532,4 m² và các đương sự tự thỏa thuận chia. Riêng phần đất của bà M giao cho bà T1 quản lý, sử dụng và bà T1 có trách nhiệm giao cho bà M khi có yêu cầu.

Buộc ông Đ, bà B, ông T3 và ông L giao phần đất thừa 132, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.761,3m², gắn liền cây trồng trên đất, tọa lạc tại Ấp C, xã M huyện M1, tỉnh Vĩnh Long và thừa 471 và 743, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.532,4 m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M3, xã M4, huyện M1, tỉnh Vĩnh Long cho bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) quản lý, sử dụng.

4/Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

5/Buộc bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Văn P1, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Hoàng P2, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Võ Văn H Huỳnh Thị C (con Phạm Huỳnh D, Phạm Huỳnh V), Lâm Hoàng M (do bà T1, đại diện theo ủy quyền) trả giá trị chênh lệch phần đất ông Đ được hưởng thừa 132 là 308,8m² trị giá 42.614.400 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm mười bốn ngàn bốn trăm đồng) và trả giá trị chênh lệch phần đất ông Đ được hưởng thừa 471, 473 là 684,8m² trị giá 67.795.200 đồng (sáu mươi B triệu B trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6/Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Ngọc P nộp 5.733.500 đồng, số tiền bà P đã nộp 2.270.000 đồng theo lai thu số 014096 ngày 12/02/2014 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ vào án phí. Buộc bà P nộp tiếp 3.463.500 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Ông Phạm Hoàng P2 nộp 5.733.500 đồng, số tiền ông P2 đã nộp 4.540.000 đồng theo lai thu số 014090 ngày 20/01/2014 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ vào án phí. Buộc ông P2 nộp tiếp 1.193.500 đồng (một triệu một trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn P1 nộp 5.733.500 đồng, số tiền ông P1 đã nộp 2.270.000 đồng theo lai thu số 014097 ngày 12/02/2014 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ vào án phí. Buộc ông P1 nộp tiếp 3.463.500 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Bà Phạm Thị Thanh T nộp 5.733.500 đồng, số tiền bà T đã nộp 2.270.000 đồng theo lai thu số 014099 ngày 13/02/2014 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ vào án phí. Buộc bà T nộp tiếp 3.463.500 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Bà Phạm Thanh T1 nộp 5.733.500 đồng, số tiền bà T1 đã nộp 2.270.000 đồng theo lai thu số 014098 ngày 13/02/2014 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ vào án phí. Buộc bà T1 nộp tiếp 3.463.500 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Ông Võ Văn H được miễn, H trả cho ông H số tiền 1.876.000 đồng (Một triệu tám trăm B mươi sáu ngàn đồng) đã nộp theo lai thu số 014163 ngày 03/6/2014 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Lâm Hoàng M nộp 5.733.500 đồng (năm triệu B trăm ba mươi ba ngàn đồng).

- Bà Huỳnh Thị C, Phạm Huỳnh V và Phạm Huỳnh D nộp 5.733.500 đồng, số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo lai thu số 0002705 ngày 16/6/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ vào án phí. Buộc bà C, V và D nộp tiếp 4.253.500 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng).

7/Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

III. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Ngọc P, bà Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị Thanh T, ông Phạm Hoàng P2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0003157 ngày 23/9/2020, 0003160 ngày 23/9/2020, 0003161 ngày 29/9/2020, 0003158 ngày 23/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Phạm Hoàng Đ, ông Võ Văn H được miễn.

- Ông Nguyễn Văn P1 được miễn, H trả 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003159 ngày 23/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Minh Nguyễn Văn Khương

Trần Văn Mười

